

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**
Số: 628 /QĐ - UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cao Bằng, ngày 14 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa
của tỉnh Cao Bằng đến năm 2020”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”;

Căn cứ Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 130/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 16/9/2011 của liên bộ Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ quản lý tài chính đối với các nhiệm vụ thuộc Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”;

Căn cứ Công văn số 1005/BKHCN-TĐC ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc nhận xét, góp ý dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của tỉnh Cao Bằng”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 190/TTr-SKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Cao Bằng” đến năm 2020 (có Dự án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Dự án đảm bảo đúng mục tiêu và hướng dẫn thanh toán, quyết toán kinh phí đúng quy định. Định kỳ 06 tháng và hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Dự án về UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- CV: CN, NL, TM;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Eng

**Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa
của tỉnh Cao Bằng đến năm 2020”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng).*

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tỉnh Cao Bằng đến năm 2020”.

2. Thuộc chương trình: Chương trình quốc gia về “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” được phê duyệt tại Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Cơ quan chủ trì dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

4. Cơ quan quản lý dự án: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng.

5. Cơ quan lập dự án: Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cao Bằng.

6. Thời gian, đối tượng của dự án:

- Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2014 đến năm 2020.

- Đối tượng thực hiện dự án:

+ Các Sở, ban ngành của tỉnh, bao gồm: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng, Sở Y tế, Sở Giao thông Vận tải, Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cao Bằng và các đơn vị, tổ chức có liên quan tại địa phương.

+ Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, hàng hoá chủ lực, trọng điểm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tham gia vào dự án (Danh sách dự kiến theo phụ lục 01).

II. BỐI CẢNH CỦA DỰ ÁN:

1. Đánh giá hiện trạng về năng suất và chất lượng:

*** Tình hình sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực của địa phương:**

Tình hình sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực của doanh nghiệp của tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2008 - 2013 có nhiều chuyển biến tích cực, các doanh nghiệp hoạt động sản xuất tương đối ổn định, sản phẩm hàng hóa sản xuất tại địa phương đã từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế đã làm cho nhiều doanh nghiệp khó khăn về khả năng đầu tư mở rộng sản xuất, số lượng doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, hàng hoá chủ lực chưa nhiều, số lượng sản phẩm chủ lực sản xuất ra còn hạn chế, chưa đa dạng sản phẩm, hầu hết có quy mô nhỏ, chủ yếu thuộc các lĩnh vực sau:

- *Khai thác, chế biến khoáng sản:* Là tỉnh miền núi, có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, có tiềm năng cho việc khai thác, chế biến khoáng sản. Với

trên 22 loại khoáng sản và khoảng hơn 142 điểm mỏ và điểm quặng đã được phát hiện, các mỏ khoáng sản có trữ lượng khá lớn và tập trung, có điều kiện thuận lợi cho khai thác sản xuất công nghiệp, cụ thể: Quặng sắt (trữ lượng khoảng 56,6 triệu tấn), quặng mangan (trữ lượng khoảng 2,7 triệu tấn), thiếc (khoảng 11,5 nghìn tấn) quặng Bô xít (trữ lượng khoảng 180 triệu tấn). Ngoài ra Cao Bằng còn có các loại khoáng sản khác như: vàng, đồng, niken, chì, kẽm, antimon,... Các loại khoáng sản này đã và đang được khai thác, chế biến phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để tỉnh nhà đưa ra mục tiêu phát triển công nghiệp vào năm 2015 và phát triển mạnh vào năm 2020.

Với điều kiện tự nhiên như vậy cho phép các doanh nghiệp tỉnh phát triển, đem lại lợi nhuận và thu nhập cao, tuy nhiên do kinh phí đầu tư còn hạn chế, công nghệ khai thác chưa đáp ứng yêu cầu thực tế nên cần thiết phải có sự quan tâm đầu tư vốn và công nghệ khai thác chế biến hiện đại. Chưa có thị trường ổn định, sản xuất còn mang nặng tính thủ công, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu ở dạng thô nên đòi hỏi phải đầu tư mạnh mẽ hơn nữa về công nghệ, thiết bị.

- *Lĩnh vực sản xuất nông - lâm nghiệp:* Với điều kiện hiện tại, tỉnh Cao Bằng tập trung khai thác triệt để lợi thế, tiềm năng về các điều kiện tự nhiên, xã hội của các địa phương trong tỉnh để phát triển sản xuất hàng hóa nông, lâm nghiệp. Duy trì, mở rộng quy mô, ứng dụng tiến bộ công nghệ mới vào các vùng sản xuất hàng hóa đang có để từng bước nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Tập trung khai thác các sản phẩm là lợi thế của các vùng sinh thái của các địa phương theo nhu cầu thị trường. Với mục tiêu đó, tỉnh đã phê duyệt một số dự án trọng điểm phấn đấu đến năm 2015, cụ thể như sau:

+ Dự án sản xuất thuốc lá: Vùng sản xuất thuốc lá 5.000 ha, với khối lượng sản phẩm thuốc lá là hàng hóa 11.000 tấn/năm cung cấp cho nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá Cao Bằng công suất 10.000 tấn/năm. Tổng vốn đầu tư dự án khoảng 398,58 tỉ đồng.

+ Dự án phát triển mía đường: Vùng sản xuất mía 3.000 ha, năng suất mía bình quân đạt 70 tấn/ha. Tổng vốn đầu tư dự án khoảng 62,5 tỉ đồng.

+ Dự án phát triển cây trúc sào: Vùng trồng trúc sào 3.000 ha, với sản lượng khai thác hàng năm đạt trên 10 triệu cây. Tổng vốn đầu tư dự án khoảng 15,32 tỉ đồng (NSNN: 2,85 tỉ; dân góp: 12,47 tỉ).

+ Dự án phát triển đàn bò: Diện tích trồng cỏ các loại trên 2.000 ha; trên 1.000 hộ áp dụng kỹ thuật ủ chua thức ăn, có ít nhất 1.000 bò cái được thụ tinh nhân tạo trên năm, tổng số bò suất bán bình quân 15.000 con/năm. Tổng vốn đầu tư dự án ước khoảng 157,4 tỉ đồng (NSNN: 26,8 tỉ; dân góp: 130,6 tỉ).

- *Lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng:*

Đến nay trên địa bàn toàn tỉnh hiện có hơn 100 cơ sở khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, trong đó: Có 05 nhà máy sản xuất quy mô khá lớn (gạch tuynel với sản lượng gần 80 triệu viên/năm, xi măng sản lượng hơn 120 nghìn tấn/năm, Bê tông thương phẩm và các sản phẩm từ bê tông).

Với đặc điểm là tỉnh đang trong giai đoạn xây dựng và phát triển nên tình hình sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phát triển khá mạnh. Tuy

nhiên, các cơ sở khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng bàn có quy mô còn nhỏ, sản xuất còn mang nặng tính thủ công, nguyên liệu sử dụng để sản xuất còn dựa vào nguồn tài nguyên tự có, chưa hướng tới việc sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, không ảnh hưởng đến môi trường.

- *Một số lĩnh vực và sản phẩm khác:* Bên cạnh những lĩnh vực sản xuất sản phẩm chủ yếu nêu trên, hiện nay trên địa bàn tỉnh cũng đã hình thành một số ngành nghề thủ công, các làng nghề sản xuất và chế biến như: Miến giông; tinh bột sắn; sản xuất cồn - rượu công nghiệp; trồng rừng và chế biến ván dăm, ván ép, chế biến gỗ; trúc sào; các xưởng đúc rèn thủ công sản xuất các sản phẩm công cụ lao động; trồng hoa thương phẩm, chè các loại. Cùng một số trang trại chăn nuôi động vật có giá trị kinh tế khá cao như: Nuôi ong, lợn rừng, nhím, cá hồi, trồng hồi, hạt dẻ, hà thủ ô, lạc, dứa, quýt, ớt, khoai tây, cây dược liệu.... các sản phẩm này, một số bước đầu đã được quy hoạch phát triển thành các đề tài dự án cụ thể, còn lại cơ bản vẫn mang tính tự phát, chưa có chiến lược phát triển cụ thể để trở thành hàng hóa có sản lượng và chất lượng cao để trở thành hàng hóa chủ lực, có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước.

*** Nhận xét, đánh giá:**

Trong những năm qua, tuy tình nhà còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, chi phí sản xuất tăng, biến động thị trường và các điều kiện khách quan khác, nhưng nhờ có sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước, tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh và các cấp, các ngành; hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định và có bước phát triển tích cực, điều đó được khẳng định thông qua các số liệu đánh giá tổng quát tình hình phát triển kinh tế xã hội hàng năm của tỉnh trong giai đoạn 2010 đến nay như sau:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2010 đạt 11,5%, năm 2011 đạt 10,5%, năm 2012 đạt 9,5%, năm 2013 đạt 8,2%; thu nhập bình quân đầu người năm 2013 đạt 17,6 triệu đồng; cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông - lâm nghiệp; số cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp từ 1.404 cơ sở năm 2006, tăng lên 1.675 cơ sở năm 2010. Đã thu hút được 114 dự án, với tổng vốn đăng ký trên 25 tỷ đồng và trên 41 triệu USD. Sản xuất công nghiệp phát triển theo hướng chuyên từ khai thác nguyên liệu thô sang chế biến sâu, nâng cao giá trị sản phẩm. Một số cơ sở sản xuất công nghiệp được xây dựng trong giai đoạn trước tiếp tục được mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất.

Về chất lượng các sản phẩm trọng điểm của tỉnh đã có bước tiến bộ đáng kể, từng bước đáp ứng được nhu cầu người tiêu dùng trên thị trường nội tỉnh, nội địa và có tiềm năng xuất khẩu như sản phẩm: Thiếc thỏi, gang đúc, quặng sắt, quặng mangan nguyên khai, Fero mangan, silico mangan, xi măng, gạch tuynel, thịt bò Mông, trúc sào, mía đường, hoa ly - hoa Tulyip, các loại cây dược liệu...

Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm một số lượng lớn, tuy nhiên chỉ có khoảng 20 doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực của tỉnh. Hơn nữa, các doanh nghiệp này đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn về vốn, về đầu vào, thị trường đầu ra, về thương hiệu... đánh giá sơ bộ trên một số mặt cho chúng ta thấy rằng thực trạng năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tỉnh vẫn còn ở mức thấp kém cụ thể:

+ Về tình hình xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cho sản phẩm: Theo thống kê đến năm 2013 đã có trên 100 cơ sở sản xuất sản phẩm hàng hóa đã công bố tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Chủ yếu các sản phẩm, hàng hóa sản xuất tại địa phương, chỉ xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở cho các sản phẩm sản xuất ra, nên sức cạnh tranh ra thị trường ngoài tỉnh không lớn.

+ Hoạt động chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia cũng còn rất hạn chế, do thủ tục đánh giá chứng nhận còn rườm rà và chưa có tổ chức đánh giá chứng nhận tại địa phương. Tính đến năm 2013 trên toàn tỉnh mới chỉ có 03 doanh nghiệp với 05 sản phẩm, tập trung chủ yếu vào nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng và chế biến khoáng sản.

+ Hoạt động chứng nhận sản phẩm phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia, đến năm 2013 trên toàn tỉnh mới chỉ có 02 sản phẩm xi măng của 02 doanh nghiệp được chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia.

+ Kết quả tham gia các giải thưởng chất lượng, tính đến năm 2013 trên toàn tỉnh có: trên 10 lượt doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng Việt Nam, giải thưởng chất lượng Quốc gia (trong đó có 02 giải bạc GTCLQG của 01 Doanh nghiệp), hơn 12 doanh nghiệp tham gia tại các hội chợ triển lãm hàng năm và hơn 08 doanh nghiệp được công nhận hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn, cùng trên 20 doanh nghiệp - cá nhân đạt giải thưởng sáng tạo hàng năm ...

+ Số lượng các doanh nghiệp áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến vào hoạt động sản xuất, kinh doanh còn ít, tính đến năm 2013 chỉ có 07 doanh nghiệp áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 vào hoạt động của doanh nghiệp. Chính vì vậy nên năng suất, chất lượng và hiệu quả trong quá trình sản xuất sản phẩm hàng hóa chưa cao. Hệ thống các phòng thử nghiệm, thí nghiệm về chất lượng sản phẩm hàng hóa chưa được quan tâm đầu tư xứng tầm với sự phát triển và yêu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước ở địa phương.

Nhận thức về hoạt động nâng cao năng suất chất lượng của nhiều ngành, nhiều doanh nghiệp tại địa phương còn chưa được quan tâm đúng mức. Thiếu các chính sách cụ thể và đồng bộ về đầu tư tài chính, thuế, ngân hàng, đổi mới công nghệ... nhằm khuyến khích các hoạt động nâng cao năng suất chất lượng. Phong trào nâng suất chất lượng chưa thực sự thu hút được sự quan tâm và tham gia của nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Năng lực của các doanh nghiệp chưa cao nên việc xây dựng và áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cũng như quy chuẩn kỹ thuật địa phương để bảo hộ hàng hóa trong tỉnh là việc rất khó khăn và không thể thực hiện ngay được; Phần lớn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, máy móc, thiết bị cũ, thủ công còn nhiều, việc kiểm soát chất lượng chưa chặt chẽ do đó sản phẩm đầu ra còn kém chất lượng so với tiêu chuẩn đã công bố.

Tuy nhiên, phần lớn các sản phẩm do các doanh nghiệp của tỉnh sản xuất ra, chủ yếu phục vụ tiêu dùng nội tỉnh, khả năng bán ra thị trường trong nước và xuất khẩu còn hạn chế do năng suất thấp, chất lượng chưa cao, chưa có thương hiệu, giá thành cao, chi phí vận chuyển lớn, chưa đáp ứng được các yêu cầu về hội nhập trong việc đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về giám sát và quản lý chất lượng... Một

số sản phẩm tuy sản lượng tương đối lớn nhưng chỉ xuất được ở dạng nguyên liệu hoặc sản phẩm sơ chế (khoáng sản) nên hiệu quả kinh tế chưa cao, chưa tận dụng được thế mạnh của tỉnh.

*** Nguyên nhân chính của tình trạng yếu kém về năng suất và chất lượng:**

- Chưa có chiến lược tổng thể năng suất chất lượng, xuất phát điểm nền kinh tế thấp. Qui mô sản xuất hàng hóa công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nhỏ, công nghệ sản xuất chưa cao, chất lượng thấp, chi phí sản xuất lớn, giá thành cao; bên cạnh đó, năng lực các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hóa chủ lực hiện có quá ít, qui mô nhỏ, phân tán, hiệu quả đầu tư chưa cao.

- Công tác quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa còn nhiều hạn chế. Hiện nay chưa có các tổ chức thử nghiệm giám định sản phẩm hàng hóa và chưa có tổ chức đánh giá sự phù hợp tại địa phương nên chưa hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn trong việc thử nghiệm và giám định chất lượng sản phẩm hàng hóa tại chỗ. Những chính sách đặc thù phù hợp với điều kiện ở địa phương còn thiếu, chưa kích thích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư mạnh dạn, an tâm trong hoạt động đầu tư sản xuất.

- Ngành nông nghiệp, khai thác chế biến khoáng sản... vốn là một ngành có thế mạnh của tỉnh trong thời gian qua, chất lượng vẫn được đánh giá chưa cao, chưa ổn định. Nguyên nhân chủ yếu là do trình độ kỹ thuật, nhất là trang thiết bị, công nghệ sản xuất còn lạc hậu, quy mô nhỏ, phân tán, sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên và chưa có biện pháp để kiểm soát trong quá trình sản xuất, sản phẩm còn kém chất lượng.

- Về thực trạng đầu tư, đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp còn chậm so với mặt bằng công nghệ chung trong cả nước, nguyên nhân là do có sự thiếu hụt về nhân lực trình độ cao, về thông tin, về công nghệ, kinh nghiệm trong tìm kiếm, lựa chọn, mua bán công nghệ phù hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp; Năng lực đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất của địa phương hầu hết còn thấp. Với thực trạng về trình độ và tiến trình đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp ở tỉnh ta hiện nay, chưa đủ năng lực để sản xuất tạo ra sản phẩm, hàng hóa có giá trị gia tăng; năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chưa cao chủ yếu là do hiệu quả hoạt động tác nghiệp thấp, năng lực quản lý kinh doanh và nhận thức hạn chế, việc áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến còn ít và mang tính hình thức, việc ứng dụng những tiến bộ khoa học vào sản xuất chưa được quan tâm đúng mức.

- Hệ thống các phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế tại tỉnh chưa có, nên năng lực kiểm định, thử nghiệm và đánh giá sự phù hợp còn yếu, phụ thuộc nhiều vào các phòng thử nghiệm và các tổ chức đánh giá ở trung ương và các địa phương khác, do vậy chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trước tình hình đó, để góp phần ổn định và nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh, tăng khả năng cạnh tranh, tạo đà phát triển nhanh và bền vững cho nền kinh tế và triển khai chương trình năng suất và chất lượng của tỉnh, chúng ta phải nhìn nhận, phân tích và đánh giá thực trạng năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, năng suất và chất lượng của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực của tỉnh nhằm đưa ra những giải pháp khắc

phục kịp thời và hiệu quả những vấn đề tồn tại để thúc đẩy hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp tỉnh Cao Bằng đến năm 2020 theo hướng phát triển hiệu quả, ổn định và bền vững.

Với những lý do nêu trên, việc xây dựng “**Dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Cao Bằng đến năm 2020**” là cần thiết và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng đến năm 2020.

2. Định hướng phát triển về năng suất và chất lượng:

- Xác định, lựa chọn, các Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hàng hóa chủ lực của địa phương để từ đó có phương án hình thức hỗ trợ phù hợp thông qua dự án. Đồng thời, định hướng lựa chọn, xác định các Doanh nghiệp có tiềm năng triển vọng phát triển tốt để định hướng hỗ trợ tạo điều kiện phát triển trở thành các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hàng hóa chủ lực của địa phương trong tương lai.

- Định hướng chiến lược phát triển thị trường đối với sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh: Phát huy tốt thế mạnh và những yếu tố đặc thù của tỉnh, đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường các sản phẩm hàng hoá trọng điểm của tỉnh sang các tỉnh bạn và tiến tới xuất khẩu trực tiếp, giảm xuất khẩu trung gian, nhằm nâng cao giá trị tổng sản lượng các sản phẩm công nghiệp, xây dựng; các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản...

- Xác định yêu cầu nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa đối với sản phẩm, hàng hóa chủ lực của ngành, địa phương đáp ứng chiến lược phát triển thị trường: Cần đẩy nhanh mức độ tăng trưởng và tăng khả năng đóng góp kim ngạch của các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh, xây dựng phong trào năng suất, chất lượng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, nâng cao tính cạnh tranh của các sản phẩm do các doanh nghiệp trên địa bàn sản xuất, với sự tham gia có trách nhiệm của các cấp chính quyền, các Sở ban ngành địa phương và các Doanh nghiệp chủ lực tham gia vào thực hiện dự án.

- Xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; phát triển nguồn lực cần thiết để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Có chính sách hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ hợp lý, tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng của các sản phẩm, hàng hóa chủ lực, tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

- Xây dựng chương trình kiểm soát năng lượng và áp dụng công nghệ cải tiến hiện đại nhằm tiết kiệm năng lượng, kết hợp với việc bảo vệ môi trường tại các Doanh nghiệp có sử dụng năng lượng lớn, nâng cao chất lượng sản phẩm tiến tới hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

III. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Mục tiêu chung:

- Khảo sát, đánh giá và lựa chọn các doanh nghiệp có điều kiện và khả năng tham gia vào dự án tại địa phương;

- Xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý, mô hình công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; phát triển nguồn lực cần thiết để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng của sản phẩm, hàng hóa chủ lực, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Cao Bằng.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Thành lập ban chỉ đạo triển khai thực hiện dự án, do 01 đồng chí lãnh đạo UBND tỉnh trưởng ban chỉ đạo, lãnh đạo các sở ngành là thành viên ban chỉ đạo;

2.2. Số lượng doanh nghiệp cần tiến hành khảo sát đánh giá, để xác định đủ điều kiện tham gia vào dự án giai đoạn 2014 – 2020 là 50 doanh nghiệp;

2.3. Số lượng doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của địa phương tham gia vào dự án giai đoạn 2014 – 2020 là: 25 doanh nghiệp;

2.4. Số lượng các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, hàng hóa chủ lực của địa phương áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình công cụ cải tiến năng suất và chất lượng giai đoạn 2014 - 2020 là: 15 DN;

2.5 Số lượng các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, hàng hóa chủ lực của địa phương tham gia ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ, đổi mới công nghệ, hoàn thiện công nghệ giai đoạn 2014 - 2020 là: 19 DN;

2.6. Số lượng các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, hàng hóa chủ lực của địa phương giai đoạn 2014 – 2020, tham gia vào các hoạt động:

- Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, nhãn hàng hóa... tính theo đầu sản phẩm là khoảng: 52 sản phẩm;

- Bằng độc quyền về Giải pháp hữu ích: 03;

- Bằng độc quyền sáng chế: 01;

- Chỉ dẫn địa lý: 01 sản phẩm;

- Sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận phù hợp là 21 sản phẩm:

+ Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN): 12 sản phẩm;

+ Tiêu chuẩn quốc tế: 3 sản phẩm;

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN): 6 sản phẩm.

- Số doanh nghiệp được trao tặng giải thưởng chất lượng Quốc gia là 03 DN:

+ Giải vàng: 01 Doanh nghiệp;

+ Giải bạc: 02 Doanh nghiệp.

- Số doanh nghiệp được trao tặng giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á- Thái Bình Dương: 01 doanh nghiệp.

2.7. Chi tiêu về về năng suất và chất lượng; Chuyên gia về đánh giá đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn trình độ chất lượng của sản phẩm hàng hóa;

Chuyên gia về Đo lường năng suất cho các Sở, ngành của tỉnh giai đoạn 2014 – 2020, có khoảng 20 chuyên gia/20 lượt đào tạo.

2.8. Hình thành 01 tổ chức đánh giá sự phù hợp; đầu tư nâng cao năng lực 01 phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá hiện có của Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cao Bằng đạt trình độ quốc tế (ISO/IEC 17025:2005), đủ năng lực thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh.

2.9. Chi tiêu về hỗ trợ các Doanh nghiệp xây dựng chương trình bảo vệ môi trường, kiểm soát năng lượng và sử dụng công nghệ tiên tiến nhằm tiết kiệm năng lượng là 12 Doanh nghiệp.

2.10. Phân đầu có ít nhất 05 doanh nghiệp điển hình về cải tiến năng suất chất lượng, đạt mức tỷ trọng tăng năng suất của các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng doanh nghiệp đạt mức 30%, trong cả giai đoạn 2014 – 2020, góp phần nâng tỷ trọng đóng góp năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt khoảng 35%.

2.11. Chi tiêu về hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về năng suất chất lượng cho các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương: Tổ chức 06 lớp đào tạo tập huấn về năng suất chất lượng; Nâng cấp điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (gọi tắt là điểm TBT Cao Bằng) thành phòng TBT Cao Bằng; Xây dựng kho dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam và Quốc tế cho các sản phẩm trọng điểm của tỉnh, dự kiến đạt khoảng 5000 tiêu chuẩn, quy chuẩn vào năm 2020; Xây dựng 02 chương trình truyền hình/năm về phong trào Năng suất Chất lượng;

2.12 Tham dự các Hội nghị, Hội thảo, trao đổi học tập kinh nghiệm trong tỉnh ngoài tỉnh và hợp tác quốc tế về năng suất chất lượng: 02 đợt/năm.

IV. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CỦA DỰ ÁN:

1. Nội dung 1: Xác định sản phẩm, hàng hoá chủ lực, xác định và lựa chọn các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực tham gia dự án.

a) Cơ quan chủ trì triển khai: Sở KH&CN Cao Bằng.

b) Cơ quan thực hiện: Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cao Bằng.

c) Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở ngành liên quan, Các đơn vị tư vấn xây dựng dự án và các Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

d) Thời gian thực hiện: 2014 – 2020.

e) Nội dung cụ thể:

- Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá thực trạng sản xuất, thực trạng năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hoá, thực trạng quản lý chất lượng sản phẩm chủ lực của khoảng 50 doanh nghiệp trên toàn tỉnh. Phân tích, đánh giá được hiện trạng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, công tác quản lý chất lượng; xác định nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại về năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm đưa ra những giải pháp phù hợp đảm bảo sản xuất sản phẩm đạt chất lượng cao theo tiêu chuẩn của thị trường;

- Lựa chọn được khoảng 25 doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực của địa phương, là những sản phẩm hàng hóa có tính mới, ứng dụng công

nghe cao, có uy tín trên thị trường; giải quyết nhiều việc làm cho người lao động; sản phẩm, hàng hóa sản xuất, hoặc qua chế biến để nâng cao giá trị, đáp ứng tốt nhu cầu trong nước và phục vụ xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp để tham gia vào dự án;

- Tích hợp các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng ưu tiên cho một số doanh nghiệp có những sản phẩm lợi thế của địa phương về điều kiện tự nhiên, nguồn nguyên liệu sẵn có, nguồn nhân lực dồi dào, chi phí sản xuất thấp nhằm tăng khả năng cạnh tranh những sản phẩm, hàng hóa cùng loại ở thị trường trong nước và quốc tế.

- Xây dựng định hướng phát triển nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa chủ lực đến năm 2020.

- Hướng dẫn các Doanh nghiệp xây dựng các tiêu dự án, phù hợp với điều kiện và khả năng của Doanh nghiệp, đặc thù của địa phương, nhằm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp để tham gia vào Dự án chung của tỉnh.

2. Nội dung 2: Triển khai hoạt động thông tin tuyên truyền, đào tạo tập huấn về NSCL cho các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước.

a) Cơ quan chủ trì triển khai: Sở KH&CN Cao Bằng.

b) Đơn vị phối hợp thực hiện: Các sở, ngành liên quan; các cơ quan chuyên môn thuộc Tổng cục TCĐLCL Việt Nam; Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng và các Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

c) Thời gian thực hiện: 2014 - 2020.

d) Nội dung cụ thể:

- Tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn áp dụng đồng bộ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, trong đó lưu ý tới các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới ban hành, các tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn quốc tế.

- Tuyên truyền, phổ biến cách tiếp cận mới về năng suất và vai trò của cải tiến năng suất chất lượng cho các doanh nghiệp; tổ chức tập huấn cho doanh nghiệp về hệ thống quản lý chất lượng, các công cụ cải tiến chất lượng; vận động, hình thành phong trào năng suất và chất lượng tại doanh nghiệp; hỗ trợ việc xây dựng chương trình năng suất và chất lượng, đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ, chuyên gia về năng suất và chất lượng tại doanh nghiệp.

- Phổ biến ứng dụng các thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư đổi mới công nghệ và chuyên gia công nghệ góp phần tăng năng suất và chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, dịch vụ, cải thiện và bảo vệ môi trường: xử lý ô nhiễm, tái chế, tái sử dụng chất thải; Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và phát triển công nghệ “sản xuất sạch”, thân thiện với môi trường; áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng cho các doanh nghiệp tham gia dự án năng của tỉnh.

- Xây dựng một thư viện khoảng 5.000 tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, nhằm phục vụ việc tra cứu, phục vụ cho hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức các lớp đào tạo trong và ngoài nước nhằm xây dựng đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp có năng lực đáp ứng hoạt động đánh giá sự phù hợp của tỉnh.

3. Nội dung 3: Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện Dự án.

a) Cơ quan chủ trì triển khai: Sở KH&CN Cao Bằng.

b) Cơ quan thực hiện: Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cao Bằng.

c) Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở ngành liên quan, các đơn vị tư vấn, các tổ chức đánh giá chứng nhận và các Doanh nghiệp tham gia vào dự án trên địa bàn tỉnh.

d) Thời gian thực hiện: 2014 – 2020.

e) Nội dung cụ thể:

- Áp dụng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) cho các nhóm sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh. Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho các nhóm sản phẩm, hàng hóa có nguy cơ gây mất an toàn, vệ sinh và ô nhiễm môi trường; Phổ biến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đến các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, nâng cấp tiêu chuẩn cơ sở thành tiêu chuẩn quốc gia (đối với các sản phẩm đã có tiêu chuẩn quốc gia).

- Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở (đối với các sản phẩm chưa có tiêu chuẩn quốc gia).

- Hỗ trợ các Doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, dần loại bỏ và thay thế các công nghệ cũ lạc hậu bằng công nghệ mới, phù hợp với điều kiện địa phương; Xác lập quyền sở hữu công nghiệp; Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến và áp dụng các công cụ cải tiến năng suất chất lượng hiện đại vào hoạt động sản xuất nhằm nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm.

- Hỗ trợ các Doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng Quốc gia, Quốc tế và khu vực.

- Hỗ trợ các Doanh nghiệp thực hiện các giải pháp giám sát bảo vệ môi trường, giám sát năng lượng tại các cơ sở sản xuất chế biến có sử dụng năng lượng lớn, nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, tăng giá trị lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm để tăng sức cạnh tranh thông qua việc áp dụng các chương trình kiểm soát năng lượng và sử dụng công nghệ tiên tiến vào trong dây truyền sản xuất.

4. Nội dung 4: Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về NS&CL của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương.

a) Cơ quan chủ trì triển khai: Sở KH&CN Cao Bằng.

b) Cơ quan thực hiện: Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cao Bằng.

c) Đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở ngành liên quan, các đơn vị tư vấn, các tổ chức đánh giá chứng nhận về các Doanh nghiệp tham gia vào dự án trên địa bàn tỉnh.

d) Thời gian thực hiện: 2014 - 2018.

e) Nội dung cụ thể:

- Đầu tư nâng cấp phòng thử nghiệm Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Cao Bằng, trở thành phòng thử nghiệm trọng điểm của tỉnh, đạt tiêu chuẩn Quốc tế ISO/IEC 17025:2005, nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động thử nghiệm giám định của các cơ quan quản lý về tiêu chuẩn, kiểm tra nhanh đối với các sản phẩm hàng hóa xuất, nhập khẩu và phòng ngừa hàng kém chất lượng ngoại nhập lấn át thị trường nội địa, ưu tiên đối với các nhóm hàng hóa trọng điểm về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường, các hàng hóa phục vụ xuất khẩu, hướng tới hình thành trạm kiểm soát chất lượng “một cửa” vào năm 2018.

- Xây dựng 01 tổ chức đánh giá sự phù hợp được công nhận đạt tiêu chuẩn Quốc tế ISO/IEC 17021:2011 và ISO/IEC 17065:2012 đáp ứng yêu cầu được công nhận và chỉ định chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của địa phương;

- Thuê chuyên gia tư vấn lập Dự án, nhằm đảm bảo về chất lượng, nội dung cũng như tính khả thi cao của Dự án khi triển khai thực hiện tại địa phương.

5. Nội dung 5: Đánh giá trình độ chất lượng của sản phẩm hàng hóa; đo lường năng suất của tỉnh.

a) Cơ quan chủ trì triển khai: Sở KH&CN Cao Bằng.

b) Phối hợp thực hiện: Sở Công thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Xây dựng; Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng...

c) Thời gian thực hiện: 2014 - 2020.

d) Nội dung cụ thể:

- Thành lập tổ chuyên gia về đánh giá trình độ chất lượng của sản phẩm hàng hóa; đo lường năng suất của tỉnh, thành phần bao gồm:

+ Thường trực ban chỉ đạo Dự án;

+ Các đồng chí chuyên gia có kinh nghiệm của các sở ngành liên quan như: Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Xây dựng; Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng...

- Tổ chức đào tạo tập huấn cho các thành viên tổ chuyên gia các nội dung về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng đánh giá, xác định các tiêu chí đánh giá...

- Tổ chuyên gia thực hiện các nội dung hoạt động chính bao gồm:

+ Xây dựng kế hoạch làm việc, phân công nhiệm vụ cho các thành viên, đề ra quy chế làm việc của tổ;

+ Tiến hành thống kê, xác định các chỉ tiêu về năng suất chất lượng của các doanh nghiệp;

+ Tổng hợp, phân tích đánh giá trình độ chất lượng của sản phẩm hàng hóa, đo lường năng suất chất lượng của các Doanh nghiệp theo từng giai đoạn;

+ Định kỳ báo cáo Trưởng ban chỉ đạo, UBND tỉnh. Công bố kết quả đánh giá đến các cơ quan ban ngành liên quan và các Doanh nghiệp tham gia vào Dự án.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ ÁN:

1. Huy động nguồn lực thực hiện dự án

1.1 Nguồn kinh phí thực hiện dự án:

- Nguồn kinh phí của doanh nghiệp: Tổng 28.000 triệu đồng, bằng 60,8% so với kinh phí tổng dự án.

- Nguồn kinh phí Nhà nước được cân đối từ nguồn kinh phí ngân sách sự nghiệp khoa học công nghệ được giao hàng năm của Sở Khoa học và Công nghệ; kinh phí Trung ương được đề xuất theo Chương trình quốc gia về “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 712/QĐ-TTg và nguồn khác: Tổng 18.064 triệu đồng, bằng 39,2% so với kinh phí tổng dự án.

1.2. Tổng kinh phí cần thiết để thực hiện dự án:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

| Phân kỳ thực hiện | Nguồn vốn DN | Tỉ lệ so với tổng dự án (%) | Hỗ trợ từ NSNN | Tỉ lệ so với tổng dự án (%) | Cộng |
|--------------------------------|---------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------|---------------|
| 2014 | | | 191 | 0,41 | 191 |
| 2015 | 2.380 | 5,2 | 1.911 | 4,1 | 4.291 |
| 2016 | 4.380 | 9,5 | 3.871 | 8,4 | 8.251 |
| 2017 | 6.380 | 13,9 | 4.101 | 8,9 | 10.481 |
| 2018 | 6.300 | 13,7 | 4.170 | 9,1 | 10.470 |
| 2019 | 4.300 | 9,3 | 2.160 | 4,7 | 6.460 |
| 2020 | 4.260 | 9,2 | 1.660 | 3,6 | 5.920 |
| Tổng các nguồn kinh phí | 2.8000 | 60,8 | 18.064 | 39,2 | 46.064 |

(Có phụ lục tổng hợp kinh phí chi tiết số 02 kèm theo)

1.3. Phân định nguồn kinh phí:

- Đối với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: Bảo đảm việc thực hiện các hoạt động chung của Dự án, nội dung các tiểu dự án của các DN đăng ký tham gia, do Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, tổng hợp, đề nghị và được UBND tỉnh phê duyệt hàng năm.

- Đối với kinh phí doanh nghiệp: Cam kết đảm bảo kinh phí đối ứng để chi cho các nội dung theo dự án đã được phê duyệt.

1.4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí:

- Mức chi, thủ tục lập dự toán, phê duyệt, giao, cấp phát, hạch toán, quyết toán, được thực hiện theo các quy định hiện hành;

- Các tổ chức, doanh nghiệp khi được giao chủ trì thực hiện hoặc được tham gia Dự án phải thực hiện đúng các thủ tục theo quy định để xem xét hỗ trợ, quản lý kinh phí của nhà nước;

- Các tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, chứng từ, báo cáo tài chính, kinh phí đã thực hiện... của doanh nghiệp cho cơ quan thường trực Dự án (Sở Khoa học và Công nghệ) chứng minh cho các hoạt động liên quan đến Dự án NSCL để làm căn cứ xét hỗ trợ từ NSNN;

- Trường hợp thẩm định thấy không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp được biết không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- Hàng năm, trên cơ sở nội dung các tiểu dự án của các doanh nghiệp xây dựng và đăng ký tham gia vào Dự án chung của tỉnh, giao cơ quan chủ trì (sở KH&CN) xây dựng kế hoạch chung thực hiện dự án để trình UBND xem xét phê duyệt.

1.5. Nội dung chi:

- Chi khảo sát, lựa chọn các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực xây dựng và thực hiện dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chi đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đo lường năng suất của các ngành và doanh nghiệp;

- Chi xây dựng và thẩm định các đề án, dự án thuộc dự án nâng cao năng suất và chất lượng; chi cho hoạt động áp dụng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN);

- Chi cho công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin truyền thông, trang thông tin điện tử (website) của Sở KH&CN Cao Bằng về năng suất chất lượng, chi xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động của dự án; Chi nâng cấp hệ thống thông tin cảnh báo trong nước (Bộ phận TBT Cao Bằng) về chất lượng sản phẩm, hàng hoá, kết nối với hệ thống cảnh báo TBT Việt Nam và quốc tế;

- Chi đầu tư nâng cấp trang thiết bị phòng đo lường, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá đạt trình độ quốc tế (ISO/IEC 17025: 2005); Chi xây dựng 01 tổ chức đánh giá sự phù hợp của địa phương đạt tiêu chuẩn Quốc tế ISO/IEC 17021:2011 và ISO/IEC 17065:2012;

- Chi đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và năng suất, chất lượng tại địa phương; chi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và năng suất, chất lượng cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, người lao động trong các doanh nghiệp; chi xây dựng phong trào năng suất và chất lượng tại tỉnh;

- Chi hướng dẫn doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật chuyên giao công nghệ và đổi mới công nghệ; xác lập quyền sở hữu công nghiệp và chi dẫn địa lý; chi tổ chức áp dụng tích hợp các hệ thống quản lý chất lượng, công cụ

cải tiến năng suất và chất lượng, giải pháp tiết kiệm năng lượng tối ưu cho các doanh nghiệp; Tham gia các giải thưởng chất lượng;

- Chi thuê chuyên gia tư vấn lập dự án, hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp độc lập để thực hiện đánh giá sự phù hợp của chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

- Chi công tác phí, hội nghị, hội thảo chuyên đề, xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động của dự án NSCL; chi hoạt động của Ban điều hành dự án NSCL, Tổ công tác giúp việc Ban điều hành, Cơ quan quản lý dự án của các ngành, địa phương, gồm: chi cho công tác quản lý, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện dự án NSCL, văn phòng phẩm, trang thiết bị văn phòng, hội họp, sơ kết, tổng kết...;

- Chi khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động của dự án NSCL hàng năm;

- Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động của dự án NSCL...

1.6. Mức chi cho hoạt động của dự án nâng cao năng suất và chất lượng

Mức chi cho hoạt động của dự án được thực hiện theo các văn bản sau:

- Nghị quyết số 09/2009/NQ-HĐND ngày 17/7/2009 của HĐND tỉnh Cao Bằng về ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm và xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 418/2010/QĐ-UBND ngày 24/3/2010 của UBND tỉnh Cao Bằng về ban hành Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm và xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về “Quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng”;

- Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính “Hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước”.

- Thông tư liên tịch số 130/TTLT-BTC-BKHCN Bộ Tài chính – Bộ khoa học và Công nghệ ngày 16/9/2011 hướng dẫn về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng;

- Theo các Quy định hiện hành của nhà nước, của Bộ Tài chính và của tỉnh Cao Bằng về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí.

2. Giải pháp về tổ chức và nhân lực để triển khai dự án

- Đào tạo đội ngũ chuyên gia về Năng suất - Chất lượng phục vụ cho hoạt động tư vấn và đánh giá trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam, Trung tâm năng suất Quốc gia... tổ chức đào tạo đội ngũ giảng viên, chuyên gia, cán bộ tư vấn về năng suất và chất lượng; đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên gia về năng suất chất lượng sản phẩm hàng hoá tại các ngành, huyện thị và doanh nghiệp.

- Kết hợp tốt giữa đào tạo tập huấn với tham quan học tập các mô hình hay, công nghệ tiên tiến, hiệu quả cao của các tỉnh bạn, để có thêm kinh nghiệm và cách đánh giá trực quan, vận dụng hiệu quả vào thực tiễn ở địa phương.

3. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền

- Phối hợp với các đơn vị của Bộ KH&CN, Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng; các bộ ngành liên quan tổ chức hội nghị tuyên truyền năng suất chất lượng và vận động doanh nghiệp tham gia dự án. Tổ chức các lớp tập huấn cho doanh nghiệp về nội dung và phương pháp áp dụng các công cụ nâng cao năng suất chất lượng, khai thác thông tin có liên quan về công nghệ, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, sở hữu công nghiệp.

- Phối hợp Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh xây dựng phóng sự giới thiệu các mô hình cải tiến năng suất chất lượng. Tuyên truyền, giới thiệu dự án và các doanh nghiệp điển hình trên Báo Cao Bằng, website và bản tin Khoa học và Công nghệ...

4. Áp dụng cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tỉnh

Các sở ban ngành liên quan tại địa phương, chủ động tham mưu cho UBND tỉnh, ban hành các cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy thực hiện dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương, bao gồm:

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, quảng bá sản phẩm, đăng ký bảo hộ sản phẩm trí tuệ, tham gia các giải thưởng chất lượng... Bao gồm ban hành các cơ chế chính sách mới và mở rộng phạm vi hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị quyết số 09/2009/NQ-HĐND ngày 17/7/2009 và Quyết định số 418/2010/QĐ-UBND ngày 24/3/2010 của UBND tỉnh Cao Bằng.

- Chính sách hỗ trợ các đơn vị trong công tác đào tạo nguồn nhân lực.

- Chính sách thi đua khen thưởng trong việc thực hiện chương trình năng suất chất lượng của tỉnh.

- Kết hợp đồng bộ giữa “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tỉnh Cao Bằng” với các chương trình khác và dự án trọng điểm khác tại địa phương nhằm nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện như:

+ Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ và Nghị quyết 22/NĐ-CP ngày 05/5/2010 của Chính phủ;

+ Các chương trình mục tiêu Quốc gia;

+ Các dự án theo Quyết định 120,159,134,661,135 giai đoạn II;

+ Các chương trình dự án theo Quyết định 30a của Chính phủ;

+ Các dự án theo Chương trình nông thôn miền núi;

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ 17, nhiệm kỳ 2011-2015 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Cao Bằng đến 2020.

+ Các chương trình, dự án khác được triển khai tại địa phương từ nay đến 2020.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tổ chức các hoạt động hợp tác quốc tế để đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, chuyên gia về năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa;

- Tranh thủ sự hợp tác quốc tế để hỗ trợ tăng cường năng lực thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa phục vụ cho triển khai các hoạt động đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

VI. TÓM TẮC THỰC HIỆN

1. Thành lập Ban điều hành dự án

Thành lập Ban điều hành dự án(DA) do 01 đồng chí Phó chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ làm phó ban. Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng làm thư ký; đại diện các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố... làm ủy viên.

Thường trực ban điều hành (gồm có Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; phòng quản lý Công nghệ; phòng quản lý Khoa học; phòng Kế hoạch Tài chính thuộc Sở KH&CN)

2. Phân công trách nhiệm:

2.1. Ban điều hành Dự án:

2.1.1. Trách nhiệm của Ban điều hành:

- Tham mưu cho UBND tỉnh điều phối toàn bộ quá trình thực hiện Dự án;

- Tuyên truyền, phổ biến các nội dung của dự án trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua các tập san, bản tin, cổng thông tin điện tử của tỉnh...

- Hợp thống nhất danh mục, nội dung, kế hoạch, kinh phí thực hiện...của các Dự án triển khai thực hiện hàng năm trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch triển khai Dự án; tổ chức cho các doanh nghiệp đăng ký tham gia vào dự án; tổ chức tiếp nhận, xét duyệt, quản lý, đánh giá nghiệm thu các nội dung thuộc Dự án;

- Phối hợp với cơ quan, tổ chức tư vấn thực hiện theo nội dung của Dự án.

- Sử dụng và quyết toán kinh phí Dự án hàng năm theo các quy định.

- Thông báo các nội dung của Dự án thực hiện hàng năm để được xem xét đưa vào kế hoạch của năm tiếp theo.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện hàng năm và 5 năm...

- Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện các nội dung được phân công quản lý của ngành, lĩnh vực.

2.1.2. Thường trực Ban điều hành:

- Phổ biến nội dung Dự án; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình xây dựng các Dự án triển khai thực hiện; tổng hợp, lập kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện hàng năm trình Ban quản lý Dự án trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Dự án, kiểm tra việc thực hiện của các doanh nghiệp tham gia Dự án;

- Tổng hợp tình hình thực hiện Dự án năng suất chất lượng, đề xuất các giải pháp thực hiện, các nội dung, nhiệm vụ cần điều chỉnh... báo cáo Ban điều hành đề trình UBND tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

- Lập báo cáo, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các Dự án của doanh nghiệp báo cáo Ban điều hành...

2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Cân đối, bố trí vốn từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, đảm bảo cho Dự án được triển khai theo các nội dung đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Cung cấp thông tin về nhu cầu hỗ trợ của các tổ chức, doanh nghiệp cho Ban chỉ đạo xem xét và giải quyết.

2.3. Sở Tài chính

Hàng năm phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ khả năng cân đối ngân sách của tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học để thực hiện Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Cao Bằng đến năm 2020”; đồng thời đôn đốc các đơn vị thực hiện công tác quản lý tài chính theo quy định hiện hành.

2.4. Các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, Thành phố

- Tổ chức phổ biến nội dung Dự án của tỉnh cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong phạm vi của ngành.

- Tổ chức thực hiện dự án năng suất và chất lượng của ngành; Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chung của các Dự án.

- Theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện dự án năng suất và chất lượng của doanh nghiệp tham gia dự án năng suất chất lượng của ngành.

- Lồng ghép các dự án phát triển của ngành, Dự án mục tiêu quốc gia, Dự án phát triển kinh tế - xã hội khác của địa phương với Dự án NSCL để triển khai thực hiện.

- Tổ chức thực hiện dự án; định kỳ hàng năm sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả và hiệu quả thực hiện Dự án gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

- Hướng dẫn và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế tham gia Dự án, gắn kết các hoạt động kinh tế xã hội của đơn vị, địa phương với phong trào năng suất, chất lượng của tỉnh.

2.5. Các doanh nghiệp tham gia dự án

- Tổ chức xây dựng và thực hiện dự án năng suất và chất lượng của doanh nghiệp theo dự án tổng thể được phê duyệt.

- Đăng ký tham gia Dự án, gửi hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ (cơ quan chủ trì Dự án) trước tháng 9 hàng năm để được xem xét đưa vào kế hoạch tham gia Dự án của năm tiếp theo.

- Trình tự thủ tục đăng ký tham gia Dự án, theo hướng dẫn Sở Khoa học và Công nghệ.

- Bảo đảm nguồn lực (kinh phí và nhân lực) thực hiện theo cam kết, phối hợp với kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ để tổ chức thực hiện dự án đảm bảo đúng tiến độ và có hiệu quả.

- Định kỳ đánh giá sơ kết, tổng về kết quả thực hiện dự án năng suất và chất lượng của doanh nghiệp và báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ; kiến nghị các biện pháp thực hiện, các nội dung, nhiệm vụ cần điều chỉnh của dự án cho phù hợp các yêu cầu nảy sinh của thực tế triển khai.

- Chuẩn bị các tài liệu, điều kiện cần thiết để phục vụ giám sát, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ về tình hình thực hiện dự án năng suất và chất lượng tại doanh nghiệp.

VII. KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

Nâng cao được nhận thức của nhiều doanh nghiệp trong tỉnh về áp dụng tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật, năng suất chất lượng, giải thưởng chất lượng; tạo dựng phong trào năng suất và chất lượng cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật từ đó đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật của doanh nghiệp trong quá trình khai thác, sơ chế, bảo quản, chế biến, sản xuất sản phẩm hàng hoá của tỉnh nhằm nâng cao tính cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu của khách hàng, thị trường trong nước và xuất khẩu.

Thúc đẩy các doanh nghiệp áp dụng các biện pháp quản lý mới, tiên tiến, tạo dựng được thương hiệu thông qua việc nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá,

dịch vụ và các quá trình cung cấp sản phẩm hàng hoá đồng thời nâng cao uy tín và hiệu quả đầu tư cho các nhà sản xuất, quan tâm bảo vệ quyền lợi chính đáng hợp pháp của người tiêu dùng.

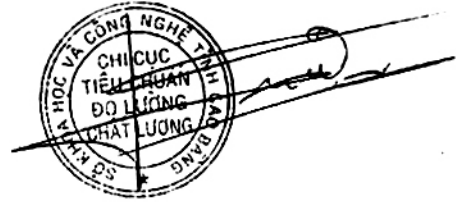
Từng bước đưa phong trào nâng suất chất lượng thực sự đi vào thực tế đời sống, gắn với phát triển kinh tế xã hội ở địa phương theo hướng ổn định, bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XVII đã đề ra./.

Cao Bằng, ngày 14 tháng 5 năm 2014
CƠ QUAN LẬP DỰ ÁN

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ma Ích Cẩn



CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Lương Thanh Tuấn

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đàm Văn Eng

Phụ lục 01. DANH SÁCH

Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hàng hóa dự kiến tham gia vào Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Cao Bằng đến năm 2020”
(Ban hành kèm theo Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng).

| TT | Tên doanh nghiệp sản xuất | Lĩnh vực sản xuất | Ghi chú |
|----|---|--|---------|
| 01 | Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng | Sản xuất, khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến khoáng sản, vàng, bạc, đá quý, kim loại, phi kim loại, vật liệu xây dựng và nước uống đóng chai. | |
| 02 | Công ty cổ phần gang thép Cao Bằng | - Sản xuất các loại gang thép và vật liệu xây dựng. - Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản... | |
| 03 | Công ty cổ phần chế biến Khoáng sản Cao Sơn Hà | Sản xuất, chế biến, mua bán khoáng sản bao gồm: Vàng, đồng, chì, kẽm, sắt, ăngtimon, Titan, Mănggan, Cao lanh, FensPát, than đá và các loại đá xây dựng. | |
| 04 | Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Barit Cao Bằng | Khai thác và chế biến khoáng sản công nghiệp. | |
| 05 | Công ty TNHH Thái Dương | Khai thác, chế biến khoáng sản, hoa quả. | |
| 06 | Công ty sản xuất vật liệu và xây dựng Trần Cương | - Sản xuất vật liệu xây dựng. - Sản xuất gia công cơ khí, khung nhôm cửa sắt. - Khai thác gỗ, chế biến sản xuất đồ mộc. - Khai thác và chế biến khoáng sản. - Trồng rừng và nuôi trồng thủy sản. | |
| 07 | Công ty cổ phần khoáng sản Đông Bắc | - Sản xuất kinh doanh tinh quặng đồng và đồng thời. - Khai thác và chế biến khoáng sản kim loại và phi kim loại (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)... | |
| 08 | Công ty khoáng sản và thương mại Tiến Hiếu | Khai thác, chế biến quặng sắt, thiếc Mangan các loại. | |
| 09 | Công ty cổ phần tập đoàn | - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. | |

| | | | |
|----|---|---|--|
| | khoáng sản Cao Bằng | - Khai thác khoáng sản ... | |
| 10 | Công ty cổ phần khoáng sản Tây Giang Cao Bằng | - Sản xuất Fero mangan cacbon và đioxit mangan. - Khai thác và chế biến khoáng sản kim loại và phi kim loại. | |
| 11 | Công ty cổ phần tập đoàn công nghiệp Tây Giang | Khai thác, chế biến khoáng sản; Khai thác kinh doanh đá và mỏ khác. | |
| 12 | Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng | - Sản xuất các sản phẩm được chế biến từ nguyên liệu quặng sắt. - Khai thác, tuyển chọn, thu mua quặng sắt. | |
| 13 | Công ty xây dựng Thanh Sơn | - Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng. - Khai thác tận thu khoáng sản. - Sản xuất kinh doanh điện. | |
| 14 | Công ty cổ phần khoáng sản Đức Hiếu | - Sản xuất sắt, thép, gang. - Sản xuất kim loại màu và kim loại quý. - Sản xuất than cốc. | |
| 15 | Công ty CP đầu tư và phát triển miền núi Việt Nam | - Khai thác, chế biến khoáng sản. - Khai thác, chế biến nông, lâm sản. | |
| 16 | Công ty TNHH Trường Thọ | - Sản xuất các loại đá xây dựng và vật liệu xây dựng. - Khai thác khoáng sản. - Khai thác mỏ... | |
| 17 | Công ty cổ phần công nghiệp mangan Cao Bằng | Khai thác, chế biến khoáng sản mangan và các khoáng sản khác... | |
| 18 | Công ty TNHH chì kẽm Cao Bằng | Khai thác tận thu, chế biến khoáng sản. | |
| 19 | Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ Trung Dũng | - Khai thác sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, sỏi). - Khai thác thu gom, chế biến khoáng sản. | |
| 20 | Doanh nghiệp thương mại Nam Mạch | Khai thác, chế biến khoáng sản... | |
| 21 | Công ty Mirex Cao Bằng | Sản xuất sắt xốp... | |
| 22 | Công ty CP xi măng xây | Sản xuất xi măng, gạch không nung... | |

| | | | |
|----|--|---|--|
| | dựng công trình Cao Bằng | | |
| 23 | Công ty CP sản xuất VLXD Cao Bằng | Sản xuất xi măng, gạch không nung... | |
| 24 | Cty CP gốm - xây dựng Nam Phong | - Sản xuất gạch, ngói đất sét nung. - Sản xuất gạch, ngói xi măng, và các sản phẩm cấu kiện bê tông đúc sẵn. | |
| 25 | Doanh nghiệp tư nhân Hùng Thịnh | Sản xuất vật liệu xây dựng (đá, cát, sỏi). | |
| 26 | Công ty TNHH tư vấn kiến trúc nhiệt đới | - Sản xuất, khai thác, chế biến vật liệu xây dựng. | |
| 27 | Công ty TNHH đầu tư và Xây dựng 19-8 | - Sản xuất bê tông thương phẩm - Đầu tư khai thác khoáng sản... | |
| 28 | Công ty TNHH Minh Hoàng | - Sản xuất bê tông thương phẩm - Sản xuất vật liệu xây dựng (đá, cát, sỏi). | |
| 29 | Công ty cổ phần khoáng sản và Công nghiệp Cao Bằng | - Sản xuất luyện gang thép, luyện thiếc và Ferô các loại. - Khai thác, thu gom, chế biến các loại khoáng sản... | |
| 30 | Công ty cổ phần chế biến khoáng sản Đại Việt | - Sản xuất các loại vật liệu xây dựng: Sắt, thép, khai thác cát, sỏi, đá các loại. - Khai thác, chế biến, thu gom khoáng sản... | |
| 31 | Công ty xây dựng và thương mại tổng hợp | - Sản xuất kinh doanh gas hóa lỏng. - Sản xuất vật liệu xây dựng. - Khai thác, chế biến khoáng sản... | |
| 32 | Công ty CP mía đường Cao Bằng | - Sản xuất, xuất khẩu đường kính trắng theo tiêu chuẩn Việt Nam và các sản phẩm sau đường (Rượu, cồn, bánh kẹo). - Khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón phục vụ sản xuất phân bón vi sinh. - Sản xuất vật liệu xây dựng. | |
| 33 | Công ty TNHH Quang Minh | - Sản xuất, chế biến gỗ và ván nhân tạo. - Sản xuất vật liệu xây dựng (Đá, cát, sỏi). - Khai thác chế biến khoáng sản... | |
| 34 | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng | Đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản, nông sản, lâm sản... | |

| | | | |
|----|--|---|--|
| 35 | Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ | Chè các loại... | |
| 36 | HTX Nông - Lâm nghiệp Đồng Tâm | Chè các loại... | |
| 37 | Công ty cổ phần chè ô long Thuận Phú | - Sản xuất chè ô long... | |
| 38 | Công ty CP chế biến tre trúc xuất khẩu Cao Bằng | - Sản xuất các sản phẩm từ tre, trúc, lâm sản khác, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất. - Sản xuất vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi. | |
| 39 | Công ty xây dựng Lê Thanh | - Sản xuất nước giải khát, bia, rượu, cồn. - Khai thác, chế biến, thu gom khoáng sản. | |
| 40 | Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng | - Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. - Sản xuất đồ gỗ xây dựng. - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ. - Sản xuất sản phẩm từ lâm sản, cói và vật liệu tết bện. | |
| 41 | Công ty xây dựng Hòa Phát | - Sản xuất vật liệu xây dựng. - Sản xuất các sản phẩm chế biến từ gỗ. | |
| 42 | Công ty cổ phần Tâm Việt | - Sản xuất, chế biến chè thảo dược, thuốc tân dược, vật liệu xây dựng... | |
| 43 | Công ty cổ phần Cao Sơn | - Sản xuất chế biến chè thảo dược, thuốc tân dược, vật liệu xây dựng. - Khai thác chế biến khoáng sản. | |
| 44 | Công ty TNHH I thành viên KTKT thuốc lá Bắc Giang – Chi nhánh Cao Bằng | - Sản xuất thuốc lá lá... | |
| 45 | Công ty cổ phần thuốc lá Cao Bằng | - Sản xuất sản phẩm thuốc lá. - Khai thác khoáng sản ... | |
| 46 | Chi nhánh Công ty cổ phần sản xuất và kinh | - Sản xuất thuốc lá lá, hạt giống phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá. | |

| | | | |
|----|---|---|--|
| | doanh thuốc lá Cao Bằng | - Sản xuất, chế biến hàng nông sản, thủy. | |
| 47 | Chi nhánh viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá - Chi nhánh Cao Bằng | - Sản xuất thuốc lá lá, hạt giống, phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá. - Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm và đồ uống... | |
| 48 | Công ty CPTM và vận tải Nhật Hưng | - Sản xuất đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước ngọt, nước khoáng, nước tinh khiết)... | |
| 49 | Công ty xây dựng Bằng Hưng | - Sản xuất nước uống đóng chai... | |
| 50 | Công ty TNHH Thái Trường | - Sản xuất nước uống đóng chai... | |

(Danh mục các Doanh nghiệp và sản phẩm hàng hóa của địa phương tham gia vào Dự án, sẽ được xem xét bổ sung điều chỉnh theo từng năm cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế ở địa phương).

Phụ lục 02. DỰ TRÙ KINH PHÍ TRIỂN KHAI DỰ ÁN

"Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Cao Bằng" giai đoạn 2014-2020.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng).

Đơn vị tính: Triệu đồng

| ST T | Nội dung công việc | Số lượng | Kinh phí doanh nghiệp (Triệu đồng) | Kinh phí hỗ trợ DN từ NSNN (Triệu đồng) | | | | | | | | Tổng kinh phí thực hiện (Triệu đồng) | Ghi chú |
|--|---|----------|---|--|------|------|------|------|------|------|------|--|--|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | Cộng | | |
| I. Hỗ trợ hoạt động của cơ quan chủ trì trong hoạt động đánh giá thực trạng và xây dựng dự án về NSCL trên địa bàn tỉnh | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hỗ trợ khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động cải tiến năng suất, chất lượng và cơ hội triển khai các dự án cải tiến năng suất chất lượng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng | 50 DN | | 25 | | | | | | | 25 | 25 | <i>Kinh phí 2014 được cân đối từ nguồn kinh phí dự phòng KHCN năm 2014</i> |
| 2 | Tổng hợp và xây dựng hoàn thiện nội dung Dự án NSCL của các DN tỉnh CB giai đoạn 2014 - 2020 và kế hoạch cụ thể từng năm 2014 đến 2020. | 25 DN | | 25 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 325 | 325 | |
| II. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng | | | | | | | | | | | | | |
| | | 15 DN | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--------------|-------|--|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-------|---|
| 3 | - Hỗ trợ DN áp dụng công cụ cải tiến như Kaizen, 5S, TQM, TPM... | 03 DN | 240 | | | | | 24 | 24 | 24 | 72 | 312 | <i>Theo NQ 09/2009/NQ-HĐND và QĐ 418/2010/QĐ-UBND</i> |
| 4 | - Hỗ trợ DN áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như ISO, HACCP, SA 8000... | 12 DN | 960 | | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 | 360 | 1.320 | |
| III. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, hoàn thiện công nghệ: | | 19 DN | | | | | | | | | | | |
| 5 | - DN có Hợp đồng chuyển giao công nghệ trị giá trên 01 tỷ VND (<i>Vốn DN: 03DN*2ti</i>) | 03DN | 6.000 | | | | 300 | 300 | 300 | | 900 | 6.900 | <i>Theo NQ 09/2009/NQ-HĐND và QĐ 418/2010/QĐ-UBND</i> |
| 6 | - DN có hoạt động đổi mới công nghệ, hoặc hoàn thiện công nghệ trên 01 tỷ VND (<i>Vốn DN: 04DN*2ti</i>) | 04 DN | 8.000 | | 200 | 200 | 200 | 200 | | | 800 | 8.800 | |
| 7 | - DN có Hợp đồng chuyển giao công nghệ, hoặc hoạt động đổi mới công nghệ, hoàn thiện công nghệ có giá trị trên 500 triệu đến 01 tỷ VND (<i>Vốn DN: 06*600 triệu</i>) | 06 DN | 3.600 | | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 900 | 4.500 | |
| 8 | - DN có Hợp đồng chuyển giao công nghệ, hoặc hoạt động đổi mới công nghệ, hoàn thiện công nghệ có giá trị từ 100 triệu đến 500 triệu VND (<i>Vốn DN: 06*300 triệu</i>) | 06 DN | 1.800 | | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 600 | 2.400 | |
| IV. Hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký bảo trợ quyền sở hữu công nghiệp: | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | -Kiểu dáng công nghiệp | 10 SP | | | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 | 50 | 50 | |
| 10 | - Nhãn hàng hóa dịch vụ cho sản phẩm | 30 SP | | | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 90 | 90 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|-------|--|--|----|----|----|----|-----|----|-----|-----|---|--|
| 11 | - Nhân hàng hóa tập thể; nhân hiệu chứng nhận | 12 SP | | | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 36 | 36 | <i>Theo NQ 09/2009/NQ-HĐND và QĐ 418/2010/QĐ-UBND</i> | |
| 12 | - Bảng độc quyền về Giải pháp hữu ích | 3 | | | | | 10 | 10 | 10 | | 30 | 30 | | |
| 13 | - Bảng độc quyền sáng chế | 1 | | | | | | 15 | | | 15 | 15 | | |
| 14 | - Chỉ dẫn địa lý | 1 | | | | | | | 200 | | 200 | 200 | | |
| V. Hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn quốc tế, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), doanh nghiệp được trao tặng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia và quốc tế. | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Hỗ trợ Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) | 12 SP | | | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 120 | 120 | <i>Theo NQ 09/2009/NQ-HĐND và QĐ 418/2010/QĐ-UBND</i> | |
| 16 | Hỗ trợ Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc tế | 3 SP | | | | | | 30 | 30 | 30 | 90 | 90 | | |
| 17 | Hỗ trợ Chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) | 6 SP | | | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 180 | 180 | | |
| 18 | Hỗ trợ Doanh nghiệp được trao tặng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia (Giải Vàng) | 01 DN | | | | | | | 20 | | 20 | 20 | <i>Theo NQ 09/2009/NQ-HĐND và QĐ 418/2010/QĐ-UBND</i> | |
| 19 | Hỗ trợ Doanh nghiệp được trao tặng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia (Giải Bạc) | 02 DN | | | | 15 | 15 | | | | 30 | 30 | | |
| 20 | Hỗ trợ Doanh nghiệp được trao tặng Giải thưởng Chất lượng khu vực và quốc tế | 01 DN | | | | | | | | 30 | 30 | 30 | | |
| VI. Đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn về năng suất và chất lượng: | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|-------------------------------|-------|--|-----|-----|-------|-------|-------|-----|-----|-------|-------|--|
| 21 | Hỗ trợ Đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn về năng suất và chất lượng; chuyên gia về đánh giá chất lượng của sản phẩm hàng hóa; Đo lường năng suất... cho các Sở, ngành của tỉnh | 20 chuyên gia/20 lượt đào tạo | | | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 | 40 | 400 | 400 | |
| 22 | Tham dự hội nghị, hội thảo, trao đổi, học tập kinh nghiệm về chương trình NSCL tại các doanh nghiệp, các cơ quan trong tỉnh, ngoài tỉnh | 05 người/ 1 đợt/ năm | | | 50 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 650 | 650 | |
| VII. Đầu tư nâng cao năng lực phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc Chi cục đạt trình độ quốc tế; Xây dựng 01 tổ chức đánh giá sự phù hợp tại địa phương; đầu tư Hỗ trợ các Doanh nghiệp kiểm soát năng lượng và sử dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất, nhằm tiết kiệm năng lượng: | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Đầu tư nâng cao năng lực Phòng thử nghiệm, phục vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá của Chi cục TCĐLCL CB đạt tiêu chuẩn Quốc tế ISO/IEC 17025:2005. | 01 PTN | | | | | 2.000 | 2.000 | 2.000 | | | 6.000 | 6.000 | <i>Theo quyết định 317 ngày 15/3/2012 của Thủ tướng CP</i> |
| 24 | Đầu tư hình thành tổ chức đánh giá sự phù hợp tại địa phương (thuộc Chi cục TCĐLCL CB) | 01 TC | | | 200 | 200 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 800 | 800 | |
| 25 | Hỗ trợ các Doanh nghiệp xây dựng chương trình kiểm soát môi trường, kiểm soát năng lượng và sử dụng công nghệ tiên tiến nhằm tiết kiệm năng lượng (<i>Vốn DN: 12*600 triệu</i>) | 12 DN | 7.200 | | 360 | 360 | 360 | 360 | 360 | 360 | 360 | 2.160 | 9.360 | |

| VIII. Hoạt động tuyên truyền về nâng suất chất lượng: | | | | | | | | | | | | |
|---|--|------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-------|-------|--|
| 26 | Đầu tư nâng cấp, duy trì và nâng cao chất hoạt động của điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (gọi tắt là điểm TBT Cao Bằng, hiện nay do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cao Bằng theo dõi thực hiện). | 1 điểm | | 100 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 175 | 175 | |
| 27 | Đưa tin về chương trình về phong trào Nâng suất Chất lượng trên truyền hình địa phương | 02 chương trình/ 1 năm | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 70 | 70 | |
| 28 | Tổ chức các lớp thông tin tuyên truyền, đào tạo tập huấn về công tác tiêu chuẩn hóa và hoạt động đánh giá sự phù hợp cho các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước | 01 lớp/ 1 năm | | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 120 | 120 | |
| 29 | Xây dựng thư viện Chuẩn của tỉnh Cao Bằng, đặt tại Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cao Bằng đạt trên 5000 tiêu chuẩn/quy chuẩn vào năm 2020 | | 1 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 56 | 56 | |
| IX. Hoạt động quản lý điều hành dự án NCNSCL: | | | | | | | | | | | | |
| 30 | Thuê chuyên gia tư vấn về NSCL từ các cơ quan trung ương (Vốn DN: 05*40 triệu) | 01 chuyên gia/năm | 200 | | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 200 | 400 | |
| 31 | Tham gia hợp tác Quốc tế về NSCL | 02 người/ chuyên/ năm | | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 | 1.800 | 1.800 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------|--|--------------|--|---------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|--|
| 32 | Chi cho công tác phí, lưu trú, phương tiện đi lại trong và ngoài tỉnh... phục vụ hoạt động quản lý, giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện; Chi văn phòng phẩm, trang thiết bị kỹ thuật... | Trong 07 năm | | 10 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 610 | 610 | |
| 33 | Hoạt động sơ kết, tổng kết | 01 lượt/năm | | 10 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 40 | | 150 | 150 | |
| Tổng cộng | | | | 28.000 | 191 | 1.911 | 3.871 | 4.101 | 4.170 | 2.160 | 1.660 | 18.064 | 46.064 | |